

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC LƯƠNG YÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Hà Nội, tháng 02 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực Lương Yên (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Đức Quế	Phụ trách Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 27/06/2024)
Ông Đỗ Thanh Sơn	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 27/06/2024)
Ông Nguyễn Đức Thắng	Thành viên
Ông Lê Hồng Đức	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/06/2024)
Ông La Văn Hải	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27/06/2024)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Thắng	Giám đốc
Bà Phan Thị Hải Yến	Phó Giám đốc
Ông Lê Hồng Đức	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/01/2024)
Ông La Văn Hải	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/01/2024)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không.
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Đức Thắng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2025

Số: 17 /2025/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng thành viên**
Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Lương thực miền Bắc

Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Lương thực Lương Yên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lương thực Lương Yên (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 17/02/2025, từ trang 04 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực Lương Yên tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ngô Việt Thanh
Phó Tổng giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1687-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2025

Trần Thị Trang
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 2909-2025-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18.097.910.321	54.273.414.442
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	353.023.785	6.505.112.618
1. Tiền	111		353.023.785	6.505.112.618
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.600.000.000	8.600.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	8.600.000.000	8.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		508.402.465	22.858.151.506
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	21.201.639.705	43.675.174.705
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	308.357.465	184.571.506
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(21.001.594.705)	(21.001.594.705)
IV. Hàng tồn kho	140	10	6.415.265.941	14.224.387.820
1. Hàng tồn kho	141		6.415.265.941	14.224.387.820
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.221.218.130	2.085.762.498
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	62.489.395	178.546.556
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.158.728.735	1.907.215.942
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.715.893.703	4.956.403.349
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50.000.000	50.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	50.000.000	50.000.000
II. Tài sản cố định	220	11	4.625.712.340	4.876.350.016
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4.625.712.340	4.876.350.016
- Nguyên giá	222		8.919.171.148	8.919.171.148
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.293.458.808)	(4.042.821.132)
III. Tài sản dài hạn khác	260		40.181.363	30.053.333
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	40.181.363	30.053.333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		22.813.804.024	59.229.817.791

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

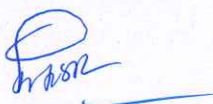
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		10.720.117.379	47.341.971.292
I. Nợ ngắn hạn	310		10.720.117.379	47.341.971.292
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	244.020.269	36.886.339.600
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.347.672.654	1.349.322.654
3. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	10.320.000	6.368.219
4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	96.181.819	81.818.182
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	415.160.400	411.360.400
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	8.600.000.000	8.600.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.762.237	6.762.237
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12.093.686.645	11.887.846.499
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	12.093.686.645	11.887.846.499
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.445.060.000	35.445.060.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.445.060.000	35.445.060.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(23.351.373.355)	(23.557.213.501)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(23.557.213.501)	(23.139.037.679)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		205.840.146	(418.175.822)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		22.813.804.024	59.229.817.791

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc


Phan Thị Minh Hiền

Phan Thị Minh Hiền

Nguyễn Đức Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

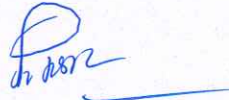
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	541.043.420.866	476.359.706.150
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		541.043.420.866	476.359.706.150
4. Giá vốn hàng bán	11	22	534.435.267.212	471.207.696.022
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.608.153.654	5.152.010.128
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	340.213.228	668.173.322
7. Chi phí tài chính	22	24	140.699.123	481.577.261
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	140.699.123	481.577.261
8. Chi phí bán hàng	25	25	2.981.262.975	2.081.950.648
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	3.638.128.695	3.680.076.363
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		188.276.089	(423.420.822)
11. Thu nhập khác	31	26	34.545.455	5.245.000
12. Chi phí khác	32	27	16.981.398	-
13. Lợi nhuận khác	40		17.564.057	5.245.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		205.840.146	(418.175.822)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		205.840.146	(418.175.822)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	58	(118)

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc


Phan Thị Minh Hiền

Phan Thị Minh Hiền

Nguyễn Đức Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B03 - DN

Đơn vị tính: VND

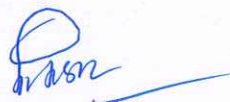
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	205.840.146	(418.175.822)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	250.637.676	221.393.652
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(340.213.228)	(668.173.322)
- Chi phí lãi vay	06	140.699.123	481.577.261
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	08	256.963.717	(383.378.231)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	22.054.741.454	(22.782.189.900)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	7.809.121.879	(8.611.895.925)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(36.625.805.694)	36.811.982.622
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	105.929.131	(85.681.124)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(136.747.342)	(475.209.042)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	56.000.000	60.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(56.000.000)	(60.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.535.796.855)	4.473.628.400
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(223.755.041)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(800.000.000)	(11.600.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	800.000.000	3.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	383.708.022	661.585.378
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	383.708.022	(8.162.169.663)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	25.800.000.000	43.800.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(25.800.000.000)	(52.100.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(8.300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(6.152.088.833)	(11.988.541.263)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.505.112.618	18.493.653.881
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	353.023.785	6.505.112.618

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Phan Thị Minh Hiền

Phan Thị Minh Hiền

Nguyễn Đức Thắng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lương thực Lương Yên được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Lương thực Lương Yên theo Quyết định số 2869/QĐ-BNN-QLDN ngày 17/07/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phê duyệt Phương án cơ cấu lại Tổng công ty Lương thực miền Bắc giai đoạn 2018-2020 và Quyết định số 522/QĐ/TCTLTMB-HĐTV ngày 30/06/2021 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Lương thực miền Bắc. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105927553 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01/07/2021. Vốn điều lệ của Công ty là 35.445.060.000 đồng, tương ứng với 3.544.506 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 373 phố Bạch Mai, phường Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 29 người (ngày 31/12/2023 là 29 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thu mua, bảo quản, chế biến, bán buôn, bán lẻ, dự trữ, lưu thông lương thực, nông sản, thực phẩm.
- Cho thuê tài sản, nhà, kho, văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 31/12/2024, tổ chức của Công ty bao gồm trụ sở chính và 01 Chi nhánh trực thuộc đặt tại thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở tổng hợp các số liệu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí mua hàng hóa, dịch vụ nội bộ.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	20 - 50
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 36 tháng.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng để hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa hình thành nguyên giá của tài sản đó. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng trong thời gian quá trình đầu tư, sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu và cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào trạng thái sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Tất cả chi phí lãi vay khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi các chi phí này phát sinh.

Quỹ lương

Quỹ tiền lương năm 2024 của Công ty được xác định theo Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 của Chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước; Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước. Số liệu cuối cùng về quỹ tiền lương thực hiện của Công ty phụ thuộc vào phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; được phân bổ vào chỉ tiêu doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi. Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	82.860.103	792.528.503
Tiền gửi ngân hàng	270.163.682	5.712.584.115
Cộng	353.023.785	6.505.112.618

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với lãi suất 2,9%/năm đến 3,2%/năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và đang được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng này.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu bên liên quan	200.045.000	22.621.980.000
Tổng công ty lương thực Miền Bắc	200.045.000	-
Trung tâm nghiên cứu và phát triển Gạo Việt - Chi nhánh Tổng công ty Lương thực miền Bắc	-	15.096.980.000
Chi nhánh Tây Bắc - Tổng công ty Lương thực miền Bắc	-	7.525.000.000
Phải thu các khách hàng khác	21.001.594.705	21.053.194.705
Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Hòa Bình - THT	11.273.521.829	11.273.521.829
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Khánh An	9.138.967.100	9.138.967.100
Các khách hàng khác	589.105.776	640.705.776
Cộng	21.201.639.705	43.675.174.705

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC LƯƠNG YÊN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

8. NỢ XẤU

	31/12/2024				01/01/2024			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng		21.001.594.705	-	(21.001.594.705)		21.001.594.705	-	(21.001.594.705)
Công ty TNHH Khai thác khoáng	> 3 năm	11.273.521.829	-	(11.273.521.829)	> 3 năm	11.273.521.829	-	(11.273.521.829)
sản Hòa Bình - THT								
Công ty Cổ phần Sản xuất và	> 3 năm	9.138.967.100	-	(9.138.967.100)	> 3 năm	9.138.967.100	-	(9.138.967.100)
Thương mại Khánh An								
Nhà máy chế biến thức ăn chăn	> 3 năm	589.105.776	-	(589.105.776)	> 3 năm	589.105.776	-	(589.105.776)
nuôi và thủy sản Thăng Long								
Cộng		21.001.594.705	-	(21.001.594.705)		21.001.594.705	-	(21.001.594.705)

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	308.357.465	-	184.571.506	-
Ký cược, ký quỹ	25.000.000	-	25.000.000	-
Tạm ứng	15.000.000	-	39.000.000	-
Lãi tiền gửi dự thu	77.076.712	-	120.571.506	-
Giá trị hàng hóa bị thiệt hại chờ Bảo hiểm bồi thường	187.288.045	-	-	-
Phải thu khác	3.992.708	-	-	-
Dài hạn	50.000.000	-	50.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	50.000.000	-	50.000.000	-
Cộng	358.357.465	-	234.571.506	-

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Thành phẩm	3.705.504	-	61.204.871	-
Hàng hoá	-	-	14.163.182.949	-
Hàng gửi bán	6.411.560.437	-	-	-
Cộng	6.415.265.941	-	14.224.387.820	-

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2024	7.131.138.058	1.740.433.090	47.600.000	8.919.171.148
Tại ngày 31/12/2024	7.131.138.058	1.740.433.090	47.600.000	8.919.171.148
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2024	2.536.792.418	1.458.428.714	47.600.000	4.042.821.132
Khấu hao trong năm	163.867.092	86.770.584	-	250.637.676
Tại ngày 31/12/2024	2.700.659.510	1.545.199.298	47.600.000	4.293.458.808
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2024	4.594.345.640	282.004.376	-	4.876.350.016
Tại ngày 31/12/2024	4.430.478.548	195.233.792	-	4.625.712.340
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	327.185.379	872.727.272	47.600.000	1.247.512.651

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	62.489.395	178.546.556
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	20.572.464	109.739.175
Chi phí bảo hiểm	23.724.810	26.978.334
Chi phí trả trước khác	18.192.121	41.829.047
Dài hạn	40.181.363	30.053.333
Chi phí sửa chữa tài sản	30.222.272	25.853.333
Chi phí trả trước khác	9.959.091	4.200.000
Cộng	102.670.758	208.599.889

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả bên liên quan	100.045.000	100.045.000	29.300.000.000	29.300.000.000
Tổng công ty Lương thực miền Bắc	-	-	29.300.000.000	29.300.000.000
Trung tâm nghiên cứu và phát triển Gạo Việt - Chi nhánh Tổng công ty Lương thực miền Bắc	100.045.000	100.045.000	-	-
Phải trả người bán khác	143.975.269	143.975.269	7.586.339.600	7.586.339.600
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Lương thực Vinh Phát	-	-	7.493.687.500	7.493.687.500
Điện lực Đồng Tháp - Chi nhánh Sa Đéc	53.901.561	53.901.561	2.578.392	2.578.392
Nhà cung cấp khác	90.073.708	90.073.708	90.073.708	90.073.708
Cộng	244.020.269	244.020.269	36.886.339.600	36.886.339.600

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	88.235.441	88.235.441	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	783.918.420	783.918.420	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.650.000	-	1.650.000	-
Thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.347.672.654	20.981.398	20.981.398	1.347.672.654
Cộng	1.349.322.654	893.135.259	894.785.259	1.347.672.654
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	-	-	-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	1.349.322.654			1.347.672.654

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	10.320.000	6.368.219
Cộng	10.320.000	6.368.219

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng	96.181.819	81.818.182
Cộng	96.181.819	81.818.182

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	234.300.000	230.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	180.860.400	180.860.400
Cộng	415.160.400	411.360.400

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC LƯƠNG YẾN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	8.600.000.000	8.600.000.000	25.800.000.000	25.800.000.000	8.600.000.000	8.600.000.000
Cộng	8.600.000.000	8.600.000.000	25.800.000.000	25.800.000.000	8.600.000.000	8.600.000.000

Thông tin về Hợp đồng vay của Công ty như sau:

Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2024/10654588/HĐTD ngày 05/11/2024, hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng, mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn hợp đồng hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian vay và lãi suất được quy định trong hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn mở tại bên cho vay.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng	
	VND		VND		VND	
Tại ngày 01/01/2023	35.445.060.000		(23.139.037.679)		12.306.022.321	
Lỗ trong năm	-		(418.175.822)		(418.175.822)	
Tại ngày 01/01/2024	35.445.060.000		(23.557.213.501)		11.887.846.499	
Lãi trong năm	-		205.840.146		205.840.146	
Tại ngày 31/12/2024	35.445.060.000		(23.351.373.355)		12.093.686.645	

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
Tổng công ty Lương thực miền Bắc	98,14%	34.787.060.000	34.787.060.000
Các cổ đông khác	1,86%	658.000.000	658.000.000
Cộng	100%	35.445.060.000	35.445.060.000

Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.544.506	3.544.506
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.544.506	3.544.506
Cổ phiếu phổ thông	3.544.506	3.544.506
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.544.506	3.544.506
Cổ phiếu phổ thông	3.544.506	3.544.506
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

20. KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2024	01/01/2024
Hàng hóa giữ hộ Tổng công ty Lương thực miền Bắc		
Gạo trắng 5% tấm	1.000 tấn	-

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	538.388.420.870	473.525.796.790
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.654.999.996	2.833.909.360
Cộng	541.043.420.866	476.359.706.150

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng công ty Lương thực miền Bắc	419.938.166.750	391.109.753.000
Trung tâm nghiên cứu và phát triển Gạo Việt - Chi nhánh	-	15.096.980.000
Tổng công ty Lương thực miền Bắc		
Chi nhánh Tây Bắc - Tổng công ty Lương thực miền Bắc	28.095.927.500	7.525.000.000
Chi nhánh Chế biến và Xuất khẩu lương thực Đồng Tháp -	-	10.200.000.000
Tổng công ty Lương thực miền Bắc		
Công ty Cổ phần Muối Việt Nam	34.410.395.500	7.600.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực Tỉnh Điện Biên	14.166.765.000	12.720.810.000
Cộng	496.611.254.750	444.252.543.000

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn bán hàng	532.743.058.762	469.491.546.017
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.047.557.337	1.114.250.738
Chi phí chung cố định giai đoạn hoạt động dưới công suất bình thường	644.651.113	601.899.267
Cộng	534.435.267.212	471.207.696.022

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	340.213.228	668.173.322
Cộng	340.213.228	668.173.322

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	140.699.123	481.577.261
Cộng	140.699.123	481.577.261

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí bán hàng	2.981.262.975	2.081.950.648
Chi phí nhân công	319.601.000	222.692.000
Chi phí vật liệu, bao bì	116.009.908	82.385.363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.545.652.067	1.776.873.285
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.638.128.695	3.680.076.363
Chi phí nhân công	2.366.411.512	2.556.085.827
Chi phí vật liệu quản lý	75.803.162	33.308.787
Chi phí khấu hao tài sản cố định	250.637.676	221.393.652
Thuế, phí và lệ phí	24.425.497	15.908.832
Chi phí dịch vụ mua ngoài	166.138.152	150.156.424
Chi phí khác	754.712.696	703.222.841
Cộng	6.619.391.670	5.762.027.011

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tiền phạt, bồi thường thu được	34.545.455	5.245.000
Cộng	34.545.455	5.245.000

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt	16.981.398	-
Cộng	16.981.398	-

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	205.840.146	(418.175.822)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
- Trừ: Lỗ được kết chuyển	(222.821.544)	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	16.981.398	-
Thu nhập chịu thuế	-	(418.175.822)
Thuế suất	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	205.840.146	(418.175.822)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	205.840.146	(418.175.822)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.544.506	3.544.506
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	58	(118)

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	134.135.194.691	96.163.656.053
Chi phí nhân công	4.231.301.175	4.243.751.857
Chi phí khấu hao tài sản cố định	250.637.676	221.393.652
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.506.917.914	2.901.788.635
Chi phí khác	2.305.152.138	2.725.050.457
Cộng	145.429.203.594	106.255.640.654

31. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan là Tổng công ty Lương thực miền Bắc - Công ty mẹ, các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ và bên liên quan là công ty con của Tổng công ty Lương thực miền Bắc, gồm:

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- | | |
|---|--|
| 1. Công ty TNHH Lương thực Phương Đông | 13. Công ty Cổ phần Lương thực Thái Nguyên |
| 2. Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1 | 14. Công ty Cổ phần Lương thực Cao Lạng |
| 3. Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà | 15. Công ty Cổ phần Lương thực Sơn La |
| 4. Công ty Cổ phần Lương thực Thanh Nghệ Tĩnh | 16. Công ty Cổ phần Lương thực Thanh Hóa |
| 5. Công ty Cổ phần Lương thực Đông Bắc | 17. Công ty Cổ phần Lương thực Yên Bái |
| 6. Công ty Cổ phần Muối Việt Nam | 18. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Giang |
| 7. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội | 19. Công ty Cổ phần Chế biến Muối và Nông sản Miền Trung |
| 8. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Sơn Bình | 20. Công ty Cổ phần Lương thực Tuyên Quang |
| 9. Công ty Cổ phần Lương thực Bình Trị Thiên | 21. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Tĩnh |
| 10. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Bắc | 22. Công ty Cổ phần Lương thực Tỉnh Điện Biên |
| 11. Công ty Cổ phần Lương thực Nam Định | 23. Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood1 |
| 12. Công ty Cổ phần Lương thực Sông Hồng | |

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty còn có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Giao dịch với bên liên quan

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Mua hàng của bên liên quan		
Tổng công ty Lương thực miền Bắc	90.000.000	97.566.920.000
Trung tâm nghiên cứu và phát triển Gạo Việt - Chi nhánh	81.264.250.000	-
Tổng công ty Lương thực miền Bắc		
Công ty Cổ phần Lương thực Đông Bắc	7.319.140.000	-
Công ty Cổ phần Lương thực Sông Hồng	15.972.960.000	36.244.542.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	7.421.625.000	10.970.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực Hà Tĩnh	-	58.454.112.000

Tiền lương và thù lao của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Đỗ Thanh Sơn	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 27/06/2024)	6.258.000	12.516.000
Ông Lê Đức Quế	Phụ trách HĐQT (Bổ nhiệm ngày 27/06/2024)	69.638.400	-
Ông Nguyễn Đức Thắng	Thành viên HĐQT, Giám đốc	12.516.000	12.516.000
Ông Lê Hồng Đức	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 27/06/2024) Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/01/2024)	135.241.200	-
Ông La Văn Hải	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 27/06/2024) Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/01/2024)	6.258.000	139.758.400
Bà Phan Thị Hải Yến	Phó Giám đốc	139.345.600	131.414.400
Cộng		369.257.200	296.204.800

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Cầm cố, ký quỹ, ký cược		
Tổng công ty Lương thực miền Bắc	50.000.000	50.000.000
Phải trả khác		
Tổng công ty Lương thực miền Bắc	151.701.600	151.701.600

32. THÔNG TIN KHÁC

Thù lao của Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bà Phạm Thị Kim Thanh	Trưởng ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 27/06/2024)	9.618.000	6.720.000
Ông Lê Đức Quế	Trưởng ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 27/06/2024)	6.258.000	12.516.000
Bà Trần Thu Hương	Kiểm soát viên	6.720.000	4.480.000
Bà Nguyễn Thị Chang	Kiểm soát viên (Bổ nhiệm ngày 27/06/2024)	3.360.000	-
Bà Lê Thị Hoa	Kiểm soát viên (Miễn nhiệm ngày 19/04/2023)	-	2.240.000
Cộng		25.956.000	25.956.000

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Phan Thị Minh Hiền

Phan Thị Minh Hiền

Nguyễn Đức Thắng